TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2021 / HNGĐ-ST.
Ngày: 13 – 01 – 2021 .
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Huỳnh Công Hảo**

Các hội thẩm nhân dân: 1. **Ông Nguyễn ĐinhCường**

2. **Ông Nguyễn Văn Phẩm**

Thư ký phiên tòa: **Bà Trần Mai Phụng**, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Mang Thít.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: **ông Huỳnh Hữu Tài** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 128/2020/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2020; Về việc: *" Xin ly hôn "* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Nguyên vào năm 1985 bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn V chức lễ cưới theo phong tục tập quán, sống chung từ đó cho đến nay, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1987; Lê Quốc C, sinh năm 1989 hiện nay con chung đã trưởng thành, đủ khả năng nhận thức, lao động.

Do bà H, ông V có nhiều mâu thuẩn phát sinh trong đời sống vợ, chồng nên đã ly thân nhau từ nhiều năm nay, hiện nay cảm thấy tình cảm không còn, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mang Thít giải quyết các vấn đền sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn V.

- Về con chung: 02 con chung Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1987; Lê Quốc C, sinh năm 1989 đã trưởng thành, đủ khả năng lao động, nhận thức nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung, về nợ: Không đặt ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ chứng minh đã cung cấp cho Tòa án và được họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà H xác định là đầy đủ và không cung cấp chứng cứ thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Lê Văn V.

Về con chung: Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1987; Lê Quốc C, sinh năm 1989 đã trưởng thành, đủ khả năng nhận thức, lao động không yêu cầu xem xét giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên miễn xét.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn nộp án phí theo quy định Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Do bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại ấp T, xã A, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long nên Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết là đúng theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng qui định theo Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1985 bà H, ông V sống chung cho đến nay, không có đăng ký kết hôn tuy nhiên bà H, ông V là vợ, chồng hợp pháp vì là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm 3 Nghị quyết số 35/ 2000/ NQ- QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, bà H trình bày đời sống vợ, chồng của vợ, chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã ly thân nhau nhiều năm nay không đoàn tựu lại, ông V không có ý kiến phản bác nên lý do ly hôn là có căn cứ. Hội đồng xét xử cho ly hôn là phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Mục 3 của Nghị quyết số 35/ 2000/ NQ- QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

[2.2] Về con chung: 02 con chung Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1987; Lê Quốc C, sinh năm 1987 đã trưởng thành, đủ khả năng nhận thức, lao động không yêu cầu xem xét giải quyết nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn nộp án phí theo quy định tại Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Mục 3 của Nghị quyết số 35/ 2000/ NQ- QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 227, 228 và Điều 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 24 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho bà Nguyễn Thị H ly hôn với ông Lê Văn V.

2. Về con chung: 02 con chung Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1987; Lê Quốc C, sinh năm 1989 đã trưởng thành, đủ khả năng nhận thức, lao động không yêu cầu xem xét giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số $N^0$0002815, ngày 12/5/2020.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 , Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Án xử công khai sơ thẩm công khai. Đương sự có mặt báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được cấp, phát, tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện MT 01b;
- THA DS huyện MT 01b;
- Phòng KTNV & THA TAT 01b;
- UBND xã A 01b;
- Các đương sự 02bản ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Công Hảo